**XỨ HUẾ TRONG THI CA CHỮ HÁN CỦA THIỀN SƯ VIÊN**

Đinh Thị Thanh Mai[[1]](#footnote-1), Trần Thị Ái Nhi[[2]](#footnote-2), Nguyễn Ngọc Phỉ[[3]](#footnote-3)

**Tóm tắt:**

*Trong những năm đầu thế kỉ XX, thiền sư Viên Thành được coi là thiền sư có ảnh hưởng khá sâu sắc đến việc chấn hưng Phật giáo đất thần kinh. Tác phẩm Lược ước tùng sao của ngài được đánh giá là tác phẩm văn học Phật giáo có nội dung tương đối toàn diện, giàu giá trị và nghệ thuật tiêu biểu. Nghiên cứu thơ chữ Hán – một bộ phận của văn bản Lược ước tùng sao, chúng ta có dịp lĩnh hội những thông tin quý báu về tiểu sử tác giả, nội dung và giá trị căn bản của tác phẩm; thưởng ngoạn vẻ đẹp của thiên nhiên thơ mộng và sự giản dị, chân tình, giàu tình cảm của con người xứ Huế trong những năm đầu thé kỉ XX.*

**Từ khóa:** thiền sư, Viên Thành, điển tích, Phật giáo, Tra Am*…*

1. **Vài nét về thiền sư Viên Thành và thi phẩm *Lược ước tùng sao-* 略約叢抄**
   1. *Thiền sư Viên Thành: cuộc đời và hành trình đến với cửa Phật*

Thiền sư Viên Thành sinh năm 1879, là chắt nội của vua Gia Long thế danh là Công Tôn Hoài Trấp, thuộc phòng Định Nguyễn quận vương. Thân phụ ngài Viên Thành là cụ Tĩnh Quy – con trai thứ 38 của Định Viễn Công[[4]](#footnote-4). Theo phiên hệ của Định Viễn quận vương, Công Tôn Hoài Trấp - Thiền sư Viên Thành thuộc hàng thứ hai nên có chữ Hoài, đúng phiên hệ vua Minh Mạng đặt cho mỗi hoàng đệ, truyền xuống từng đời.

靖懷瞻遠愛 *Tĩnh Hoài Chiêm Viễn Ái*

景仰茂聲華  *Cảnh Ngưỡng Mậu Thanh Hoa*

儼恪由衷達  *Nghiễm Khắc Do Trung Đạt*

連忠集吉多  *Liên Trung Tập Cát Đa*

Mẹ ngài là bà Vũ Thị Dần. Bà sinh được ba người con là Ngài – Công Tôn Hoài Trấp, Công Tôn Hoài Quai và Công Tôn Nữ Thị Vu. Tuy nhiên, hai người em của ngài đều qua đời khi còn rất nhỏ, chỉ còn lại mình ngài. Lên 4 tuổi, Công Tôn Hoài Trấp mồ côi mẹ, đến năm 11 tuổi, ngài lại mồ côi cha. Cha ngài lấy em gái của mẹ ngài làm lẽ. Khi mẹ mất, ngài ở với mẹ kế (dì ruột). Bị mẹ kế hắt hủi, ghẻ lạnh, ngài thu mình lại nơi từ đường của Định Viễn quận Công ở xã Dương Nổ, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế hoặc trốn nhà đi chơi. Một đứa trẻ côi cút *“thường trốn nhà ra ngồi lặng lẽ một mình dưới các gốc cây lớn trước từ đường, ao từ đường, áo quần rách rưới, nước mắt lưng tròng trong khi lũ trẻ con hàng xóm nô đùa một cách vui vẻ*” đã phản ánh tuổi thơ thiếu thốn tình yêu thương, buồn tẻ của ngài.

Công Tôn Hoài Trấp đến chùa Ba La Mật, gặp đại sư Viên Giác. Sự hội ngộ của Ngài với Đại sư Viên Giác là hạnh ngộ được gieo nhiều đời. Nhờ sự chỉ dạy của Đại sư, Công Tôn Hoài Trấp dần thấm nhuần đạo lí, cảm mến và sùng mộ Phật pháp. Ngài tha thiết và quyết tâm xuất gia khiến đại sư cảm động.

Năm 17 tuổi, ngài chính thức xuất gia, thoát khỏi cuộc sống thế tục, bỏ mặc những ưu phiền ngoài trần tục, sống thanh tịnh chốn thiền môn. Ngài chăm chỉ học tập giáo lý căn bản theo sự hướng dẫn tận tình của đại sư Viên Giác, hết lòng phụng sự đại sư. Được Ngài dạy cho các giáo lý căn bản nhà Phật, hướng dẫn luyện tập tham Thiền, viết văn, làm thơ. Nhờ vậy, tư chất văn chương từ đây được khởi tác. Sau 5 năm xuất gia, Công Tôn Hoài Trấp trở thành học trò ưu tú, siêng năng, tiến bộ vượt bậc, được đại sư yêu mến, tự hào và kì vọng. Lúc đại sư mang trọng bệnh, với tâm nguyện để Công Tôn Hoài Trấp kế thừa ngôi vị trụ trì, ngài sắp xếp mọi việc, viết chúc thư căn dặn gia đình, gửi chư tôn đức trong môn phái. Trước khi viên tịch, đại sư Viên Giác gọi Công Tôn Hoài Trấp đến, tin tưởng giao cho thiền sư làm Phó Phật sự và ban cho pháp danh Trừng Tông, hiệu là Viên Thành cùng thi kệ:

曹谿一派水東流 *Tào Khê nhất phái thủy đông lưu*

瓶鉢真傳不既秋 *Bình bát chân truyền bất kí thu*

教外本來無別事 *Giáo ngoại bản lai vô biệt sự*

圓成心法前修印 *Viên Thành tâm pháp ấn tiền tu*

( Một nhánh Tào Khê chảy về phía đông, Nghìn thu chân truyền nối tổ tông, Giáo ngoại xưa nay nào khác biệt, Tâm pháp Viên Thành ấn chứng xong.)

Từ đây, Công Tôn Hoài Trấp được mọi người chốn kinh đô biết tới với tên hiệu Viên Thành. Ngài Viên Giác viên tịch vào ngày 27 tháng 6 năm Canh Tý tức năm 1900. Sau khi đại sư mất, Ngài tiếp tục cai quản chùa Ba La Mật. Giữa thiền sư với gia đình Đại sư ngày càng mâu thuẫn nên Ngài quyết định giao lại chùa cho dòng họ Nguyễn Khoa, cùng với 3 đệ tử là Trí Uyên, Trí Giải, Trí Hiển lên núi Ngũ Phong thuộc ấp Tứ Tây, thôn An Cựu (nay là phường An Cựu, thành phố Huế) dựng chùa. Bốn thầy trò ngài, tận dụng những vật liệu có sẵn từ thiên nhiên, khéo léo dựng lên ngôi chùa tranh giản dị nhưng không kém phần trang nghiêm. Ngài đặt tên cho ngôi chùa là Tra Am. Chùa nằm cách biệt với dân làng, cảnh sắc nơi đây thanh u, trầm mặc, bao quanh là những rừng thông um tùm, có dòng nước chảy róc rách, có cầu Lược Ước bắc ngang. Cầu Tra Am cũng thể hiện mong muốn rũ bỏ tất cả những gì thuộc về thế gian. Thiền sư toàn tâm hướng về chốn thiền môn, tham cầu học đạo, hòa mình vào với thiên nhiên, lúc rảnh thì trà đạo, sáng tác thơ văn.

Từ khi đến với Thiền môn, Thiền sư đã từ bỏ cuộc sống trần tục, chăm chỉ tu tập, tiếp bước Đại sư Viên Giác thực hiện sứ mệnh của Như Lai, đúng với tinh thần của đạo Phật “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”. Công lao kế thừa, dựng chùa, giảng dạy Phật pháp, in kinh sách, mở lớp giảng dạy cho lớp kế cận, biên dịch kinh sách … của ngài vô cùng trân quý. Bên cạnh đó với tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, vốn là con cháu dòng dõi hoàng tộc có trình độ học vấn cao, thiền sư đã sáng tác nhiều thi văn có giá trị cả về nội dung lẫn nghệ thuật. Đỉnh cao trong sáng tác của ngài có thể kể đến là *Lược ước tùng sao*. Thi tập chính là bức họa rõ nét về hành trình tiếp nhận và sáng tác văn chương của ngài.

* 1. ***Lược ước tùng sao* 略約叢抄 *–* *mô tả và giới thiệu***

*Lược ước tùng sao* là tác phẩm văn học Phật giáo xứ Huế tiêu biểu tương đối hoàn chỉnh thời cận đại. Tác phẩm sao chép thơ từ, câu đối, bi ký của Viên Thành và các thân hữu sáng tác từ lúc ngài còn ở Ba La Mật cho đến Tra Am. Tác phẩm đa dạng phong phú về nội dung, thể tài và thể loại, gồm có Thơ, câu đối tản văn (Thư, ký, bi văn).

Ngay từ đầu, tác phẩm mang lại cho người đọc một ấn tượng đặc biệt bởi chính nhan đề của nó. *Lược ước tùng sao* - tên gọi chứa đựng dụng ý sâu xa ngài Viên Thành gửi vào cây cầu Lược Ước bắc ngang dòng suối dẫn vào chùa. Hình ảnh chiếc cầu nhỏ bé thu hút sự chú ý của không ít người sùng mộ thiền sư, chùa Tra Am và sáng tác của ngài.Thiền sư đặt tên cây cầu dẫn vào chùa là *Lược ước*略約 rồi lại dùng danh tự ấy để đặt tên cho tác phẩm của mình là *Lược ước tùng sao* 略約叢抄*.* Qua tên gọi của tác phẩm, chúng ta thấy chân dung thiền sư với không gian tu tập của ngài vô cùng tĩnh lặng, thanh sạch, thể hiện sự khiêm nhường, biết ơn của ngài với Đại sư – người dẫn ngài đến hạnh ngộ này. Sâu xa hơn cả là lý tưởng nhập vào cõi Già lam thanh tịnh, không vương bụi trần. Đặt chân đến đây, mọi vướng bận vật chất thế gian đều bỏ lại phía ngoài.Đây vừa là hình ảnh thực tế vừa mang nghĩa hàm chỉ đúng như danh tự (略lược: bỏ bớt, giảm bớt, giản yếu; 約ước: đơn giản, tiết kiệm, rút gọn). Ngôi chùa đơn sơ thiền sư dựng lên chính là nơi gặp gỡ, trò chuyện, đàm luận về văn thơ của thiền sư và bạn hữu; là nơi tổng hợp các sáng tác của ngài và bằng hữu của ngài mang tên *Lược ước tùng sao*. Bản gốc hiện bị thất lạc. Bản chúng tôi mô tả, giới thiệu dưới đây là bản của đệ tử ngài là Trí Thủ sao từ bản gốc. Hiện bản này đang được lưu giữ tại chùa Tra Am – ngôi chùa thiền sư Viên Thành cùng đệ tử xây dựng.

Cấu trúc của *Lược ước tùng sao* gồm: 85 bài văn xuôi, 133 bài thơ, 33 cặp câu đối. Toàn văn bản được viết trên giấy dó, có kích cỡ 13x27cm, 187 trang, mỗi trang khoảng 8 dòng, mỗi dòng từ 18 đến 23 chữ (trừ những dòng viết đề mục hoặc chấm dứt bài văn hay thơ). Mỗi đề mục được viết liên tiếp, không có cú đậu. Vì là bản sao nên văn bản được viết bằng bút sắt . Cụ thể:

Về văn xuôi, có 76 bức thư trong đó có 68 bức do thiền sư Viên Thành viết, 8 bức do thân hữu viết, 3 bài văn bia, 2 bài cáo và 2 bài tựa, bạt.

Về thơ, có 61 bài thơ do ngài Viên Thành sáng tác và 72 bài do thân hữu sáng tác.

Về câu đối, có 33 cặp câu đối ngài viết tặng các chùa và tặng cá thân hữu, điếu vãn chư tôn đức tăng ni.

Về văn tự, *Lược ước tùng sao* chủ yếu được viết bằng văn tự Hán, viết theo lối chân phương, đẹp, dễ đọc, có một vài trang viết theo lối chữ hành, chữ thảo. Trong một số bức thư, có đan xen chữ Nôm và chỉ có 2 bài được viết hoàn toàn bằng văn tự Nôm.

Để có cái nhìn khách quan, trong quá trình nghiên cứu văn bản, chúng tôi đi vào tìm hiểu lịch sử nghiên cứu về thiền sư Viên Thành và sáng tác của ngài. Trên hành trình đó, chúng tôi thấy công trình *Tra Am và thiền sư Viên Thành* của tác giả Nguyễn Văn Thoa có thể xem là công trình giới thiệu và chuyển dịch tương đối đầy đủ về cuộc đời cũng như tác phẩm của thiền sư. Đồng thời lí giải sự sai lệch số liệu tác phẩm trong *Lược ước tùng sao* (bản do Nguyễn Văn Thoa công bố) với bản sao chúng tôi khảo cứu. Theo Nguyễn Văn Thoa: “Thi văn của Sư chừng 100 bài, gần 100 bài thơ chữ Hán đủ thể tứ tuyệt bát cú… và 30 bài tản văn về thư từ, bi ký… Ngoài ra, thi văn do thân hữu gửi lên thù phụng khoảng hơn 30 bài”. Lí giải về điều này, chúng tôi cho rằng, số liệu tác giả Nguyễn Văn Thoa thống kê, giới thiệu, dịch nghĩa trong công trình *Tra Am và thiền sư Viên Thàn*h xuất bản năm 1972 là số liệu chính xác; còn bản chúng tôi khảo cứu là bản sao (do đệ tử ngài sao chép lại từ bản gốc) - bản được biên chép lại sau này nên có thể đệ tử ngài Viên Thành đã bổ sung thêm.

Do là bản sao nên trong quá trình sao chép không tránh khỏi nhầm lẫn, dùng sai chữ (hiện tượng đồng âm). Ví dụ, ở trang 86, dòng thứ 3 từ trái sang dùng sai chữ “早tảo: sớm ”thành chữ “掃tảo: quyét”: “ 上人以殺帝利種, 掃悟禪旨/ Thượng nhân dĩ Sát đế lợi chủng, tảo ngộ thiền chỉ”/là thượng nhân vốn thuộc dòng dõi hoàng tộc, sớm ngộ thiền chỉ.

Cũng trong trang này dòng thứ 4 từ trái qua có chép nhầm chữ “充/Sung” thành chữ “克/Khắc” trong câu: 五車充棟/Ngũ xa sung đống/ [Sách vở] chất đầy 5 xe, đầy nhà. Do đó, chỉ có thể là chữ “”充/Sung“” câu trên mới có nghĩa, ý chỉ người có học thức uyên bác, hiểu rộng biết nhiều.

Cũng có chỗ bị thiếu chữ (trang 119, 142), gây cho người đọc khó khăn nhất định.

Từ thực tế khảo sát, chúng tôi thấy văn bản *Lược ước tùng sao* là tác phẩm trân quý về nhiều phương diện. Ở bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào phần thơ chữ Hán – một phần văn bản trong tổng thể cấu trúc của *Lược ước tùng sao* để chiêm nghiệm vẻ đẹp của thiên nhiên và con người xứ Huế thời kì cận hiện đại. Nhắc đến ngài, không ít người đã dành những mĩ từ thể hiện sự sùng mộ. Đơn cử như lời nhận xét của Phạm Quỳnh trên báo *Nam Phong*: "Cao Tăng hiệu là Viên Thành Thượng Nhân, trú trì chùa Ba La Mật, làng Nam Phổ, cách Huế bốn năm mươi cây lô mét. Nhờ có ông bạn giới thiệu tôi mới biết được là thượng nhân, thực là cảm phục tư cách phong nhã, tư tưởng cao thượng của người... Bước chân vào trong tinh xá, tưởng như nơi văn phòng của nhà thi nhân tao khách nào. Không phải do bày biện đẹp không phải là cách trang sức khéo, nhưng bởi cái khí vị riêng của nó phảng phất ở trong cái phòng ấy, khiến người khách chơi biết ngay ông chủ nhân là người phong nhã tài tình. Mà thượng nhân quả là người tài tình phong nhã thật."[[5]](#footnote-5) Hay: "Cái tài tình của Viên Thành Thượng Nhân thì không phải tìm đâu xa; cứ nghe ngay câu chuyện người nói cũng đủ biết; mỗi nhời như nhả ngọc phun châu, mà tưởng cứ tự nhiên thành bài thơ ứng khẩu vậy, người thơ chữ đã tuyệt bút mà thơ nôm cũng rất hay"[[6]](#footnote-6)

1. **Thiên nhiên và con người xứ Huế qua *Lược ước tùng sao***

Thông qua những nội dung phản ánh trong thi phẩm, có thể nhận định Tra Am và thiên nhiên nơi đây được thi sĩ vẽ lên vô cùng diễm lệ, là nơi thiền sư và các tao nhân mặc khách gặp nhau đàm đạo, sáng tác văn chương. Không cầu kì trong biên tập, mỗi sáng tác của ngài và bạn hữu được viết ra rất đỗi tự nhiên, bình dị như chính con người thiền sư: mộc mạc, giản dị mà thấm đượm tình người. Trong thơ chữ Hán của thiền sư, chúng tôi thấy nổi lên hai hình tượng: thiên nhiên và con người. Đó cũng là hai nét vẽ chủ đạo, nguồn hứng khởi để thi sĩ – thiền sư Viên Thành “nhả ngọc phun châu”, để lại cho đời những sáng tác thi ca dạt dào cảm xúc.

*2.1. Huế trầm mặc, trữ tình với thiên nhiên thơ mộng*

Trong *Lược ước tùng sao*, thiên nhiên xứ Huế được miêu tả vô cùng trữ tình, diễm lệ. Đó là: hình ảnh mộc mạc, giản dị của tùng cúc, hoa cỏ, trà thơm, khoai nướng:

“ *Tùng trúc giáp kinh thủy* 松竹夾經水

*Hoa thảo đương môn sơ,* 花草當門疎

*Tân mính phẩm hương khiết,* 新茗品香潔

*Dã vị cúng vu thự”* 野味供芋藷

(Ngõ trúc vắng tùng biếc, Hoa thưa trước cửa thềm, Trà thơm cao phẩm khiết, Khoai nướng vị thiên nhiên - *Đồng Quýnh Hiên cư sĩ vãn phòng Kính Viên tiên sinh đề tặng*, trang 1);

Là hình ảnh dòng Hương Giang êm đềm chảy cùng cơn gió nhẹ thoảng qua: 檻倚香江五夜風/Hạm ỷ Hương Giang ngũ dạ phong/ Dòng Hương gió thoảng tựa hiên trông” (*Đề Lạc Tụng huynh ông Kê oa tân tạ*, trang 2).

Vẫn dòng sông Hương – nguồn thi hứng với nhiều thi/nhạc sĩ ấy được nhà thơ khắc họa về đêm vốn đã trữ tình, lại càng thêm thi vị với ánh trăng chiếu xuống núi Ngự, hoa đăng trôi trên sông, thuyền trôi trên mặt nước tạo nên bức tranh phong cảnh thiên nhiên hài hòa, thơ mộng:

*Cổ ngạn âm sâm thọ Vi chu dạ tái thần*

*Giản ửu ngư long phục Lâm phô cẩm tú xuân*

*Bất tri sơn thượng nguyệt Tằng thử chiếu hà nhân*

(Bờ cũ rợp bóng cây/ Thuyền đêm giăng cúng thần/ Đèn hoa trôi mặt nước/ Tiêu trống trỗi đêm thần/ Nước thẫm ngư long náu/ rừng bày thắm sắc xuân/ Nào hay trăng đỉnh núi/ Đã chiếu biết bao lần.)

Là nơi non vắng suối ngàn, mộng hổ khê, nơi khuê phòng: 臺山公暇披吟處, 可有林泉梦虎溪/Đài sơn công hạ phi ngâm xứ , Khả hữu lâm tuyền mộng hổ khê (*Kim thu lễ bộ thị lang Châu Khuê- Ỷ viên đại nhân phụng*, trang 20).

Là cảnh chùa vắng, mưa dầm, ngọn đèn lẻ bóng khiến không gian vốn tĩnh mịch càng thêm tĩnh mịch:

竹院黃昏雨色㑴/*Trúc viện hoàng hôn vũ sắc xâm*

一龕孤寂慧燈深/ *Nhất khám cô tịch tuệ đăng thâm*

( Trúc viện mưa dầm đẫm hoàng hôn,Đèn khuya cô tịch sáng nơi thờ Phật - *Liên nhật nhược vũ kí hoài Đông Phố Sơn nhân nhị thủ, trang 22).*

Đặc biệt, các linh tích đất thần kinh như *Thăm đền thờ Tiên Thiên Thánh Mẫu* trên núi Ngọc Trản, bến Bằng Lăng, Thác My, Núi Sô Tân, miếu thờ thần Cao Các, Miếu Đại Càn nương nương ở thác Bình Điền, Miếu thần Định Môn, Miếu thần Hỏa Phong...được ngài ghi lại qua các vần thơ vô cùng nên thơ:

*Bán nhai vân thụ liên thiên bích* Bờ mây trời nối cây xanh thẳm

*Kỷ điệp lâu đài xạ nhật hồng* Mấy lớp lâu đài nắng ửng hồng

(*Ngọc Trản sơn yết Thiên Tiên Từ*/ Thăm điện thờ Thiên Tiên Thánh Mẫu ở núi Ngọc Trản, trang 71)

Yên ả, thanh thiết có không gian cao rộng với gam màu nền nã:

*Giang quang ngạn thọ tiếp vân thiên* Cây bờ sông lặng tiếp trời mây

*Xá thủy phân lưu côt miếu tiền* Nước rẽ đôi dòng trước miếu này

(*Bằng Lãng dạ bạc*/ Đêm cập bến ở Bằng Lẵng, trang 71)

Vốn là một thi nhân có tâm hồn nhạy cảm, một cánh hoa rơi “Lạc hoa” hay một chiếc lá rụng “Lạc diệp” đều được ngài khắc họa trong thơ bằng những rung cảm chân thành, tha thiết:

*Li chi dung dị luyến chi nan* Lìa cành tuy dễ, khó nương cành

*Tàn hồng mạc nhạ xuân dung đạm* Đóa hồng chẳng lạ xuân tàn nhạt

*Tằng tác thiên hương sái bảo đàn* Từng tỏa hương trời rước cõi lành

Hay: *Tạc tiêu thanh tại thụ gian đa* Đêm qua tiếng vẳng lùm cây cao

*Hạc lãnh sơn không nại nhĩ hà* Hạc lạnh đồi trơ biết thê nào…

Vẫn biết sự nở - tàn, sinh – diệt là quy luật hằng thường trong cuộc sống. Song, đọc những dòng thơ trên, hình ảnh hoa rụng, lá rơi mang đến cho chúng ta ít nhiều sự nuối tiếc, xót xa. Thương tiếc cho bông hoa mới đó rực rỡ tỏa hương, chiếc lá mới còn là những vòm lá trên cành cây xanh mát giờ đã rơi rụng, tàn phai, héo úa. Hình ảnh đó rất thực, chạm đến cảm xúc thực trong tâm thức bạn đọc.

Thiền sư đã dùng cảm quan Phật giáo, tinh thần hòa nhập với thiên nhiên để tìm niềm vui, nguồn cảm hứng sáng tác nên cỏ cây, hoa lá, gió trăng vì thế là đối tượng xuất hiện thường xuyên trong thi ca của ông. Từ đó, chúng ta cảm nhận được thiên nhiên cũng là một “nhân vật” không thể thiếu của nhà thơ trong hành trình sáng tác, tu tập, liễu ngộ Phật pháp.

* 1. *Huế nặng nghĩa thắm tình với con người mộc mạc, chân tình*

“Con người” trong thơ Viên Thành là một hình tượng được phác họa với dáng vẻ tâm thế tự do, thư thái. Có lúc là tu sĩ, gắn liền với thiền môn:

*Tiếp địa nhân tài trúc nhất oa* Trúc biếc một vòm trồng cạnh nhà

*Nhật nhàn tảo tuyết khoản lai quá* Ngày nhàn quét tuyết hẹnh nhau qua

(*Điếu ấm sinh Nguyễn Hương An tiên sinh*, trang 19-20)

Lúc là một tao nhân mặc khách đàm đạo thi ca với bạn hữu:

*Cầu lĩnh lâm loan cửu diễm đàm* Rừng núi đỉnh Cầu mãi luận đàm

*Đương niên y bát trọng danh lam* Năm nay y bát viếng danh lam

*Vân du hà nhật chi đằng trượng* Bao ngày chống gậy du khắp chốn

*Tùy hỷ minh kha hứa cộng tham* Tùy phận cao sang để luận bàn. Lúc nhớ bạn da diết khôn nguôi: “ Chùa tre mưa đẫm ánh chiều tà, Lẻ bóng đèn khuya sáng góc nhà, Chỉ có Phong Can đời đã đủ, Hiểu Hàn Sơn thốt khúc ngâm ca” trong bài *Liên nhật khổ vũ ký hoài Động Phố sơn nhân nhị thủ*, trang 22 -23. Với mong ước giản dị: *Liễu đắc sơn nhân lão trụ trượng, Nhàn lai phỏng hữu quá kiều đông*/ Mong được lão già lê gậy ghé, Rảnh sang cầu ván viếng thăm ta.

Lúc đau xót, cô đơn khi mất đi người bạn:

*Chí kim túng hữu tân từ cú* Từ nay dẫu có vần thơ mới

*Địa hạ hà nhân cộng thưởng tâm* Biết lấy ai người để thưởng ngâm

(*Điếu ấm sinh Nguyễn Hương An tiên sinh*, trang 19-20)

Lúc một mình “*mang hài đằng trượng*/gậy mây dép cỏ” vượt ngàn thăm bạn hữu hay đáp tạ tình cảm của người bạn cho mượn thuyền dạo chơi, thiền sư có thơ cảm tạ:

*Bằng quân nhã ái trợ kinh phàm* Cậy anh nhã ý mượn thuyền bơi

*Hải thượng lâu đài nhật biến tham* Nhẹ lướt lâu đài giữa biển khơi

*Nhược vấn quy lai hà tợ giả* Nếu hỏi lúc về người đâu giống

*Xuân sơn như đại thủy như lam* Núi xanh tựa phấn, nước xanh trời.

(*Tá hữu nhân chu du Thúy Vân thư thủ đáp tạ*, trang 78)

Như vậy, dù ở cương vị nào, hình tượng con người trong thơ ngài cũng luôn toát lên phong thái, khí chất của bậc cao tăng, thi sĩ vui thú cảnh chùa, sớm ngày chăm chỉ tu thiền, học đạo, xa lánh cuộc sống trần tục. Qua cách đối đáp của ngài với bạn hữu, chúng ta có thể thấy ngài là người trọng nghĩa tình, chân thành, tình cảm.

Ngài quan tâm đến bạn bè, đau xót khi nghe tin bạn hữu từ bỏ cõi tục. Cụ thể như: Khi tỳ kheo ni tự Liễu Chứng “về Tây” hay thiền sư chùa Trúc Lâm viên tịch, thiền sư Viên Thành đều có thơ điếu ca ngợi đức hạnh của người mất và mong cầu các vị đó được về cõi Phật.

*Diên Hoa tảo tuế khí siêu nhiên* Son phấn tuổi xuân rũ tóc mai

*Khổ hạnh lâm cư tam thập niên* Rừng sâu khổ hạnh tháng ngày dài

*Tịnh nghiệp công thành quy khứ hảo* Công thành nghiệp tịnh về cõi Phật

*Nguyện sư thân hóa tử kim liên* Nguyện hóa sen vàng chốn bảo đài

Hoặc:

*Siêu nhiên bỉ ngạn đăng* Vượt qua lên bến giác

*Liên đài diệu hương khiết* Hương ngát cõi chân như (*Điếu Trúc Lâm tự ni sư*, trang 32)

Ngài cũng chỉ ra, con người khi sinh ra ắt sẽ chịu sự chi phối của quy luật sinh – lão – bệnh – tử. Cái vòng tuần hoàn hằng thường ấy là lẽ tất yếu của tạo hóa mà chúng ta phải đối diện. Đó cũng là nỗi khổ của chúng sinh trong cuộc đời này:

*Lao đao không tự tẩu trần hoàn* Nhọc lòng luống uổng sống trần gian

*An đắc như Tăng chiếm nhất nhàn* Sao được như Tăng một thoáng nhàn

Hình ảnh thiền sư trong bài thơ *Ba La tự bệnh trung tức sự nhị thủ* /Lúc nằm bệnh ở chùa Ba La Mật gặp cảnh làm hai bài thơ chính là đúc kết của ngài về quy luật sanh – bệnh, triết lý vô thường, tính không của Phật giáo:

*Chúng sanh bệnh diệc bệnh* Chúng sanh bệnh cũng bệnh

*Chúng sanh vô diệt vô* Chúng sanh không thảy không

*Duy Ma chân bí quyết* Duy Ma truyền bí quyết

*Chỉ thuyết hướng Văn* *Thù* Chỉ nói hướng Văn Thù

Vậy là, cả cuộc đời ngài dành trọn cho việc tham thiền học đạo, nhằm tự giác và tha giác đúng như mục đích tối thượng của Phật giáo. Khi tuổi già, ốm đau, ngài quên đi bản thân mà dành sự quan tâm cho chúng sinh. Chúng sinh là tất thảy sinh vật trên trái đất, là số đông, chịu sự chi phối của quy luật sinh – lão – bệnh – tử. Bài thơ khắc họa chân dung thiền sư liễu ngộ Phập pháp với tấm lòng Bồ Tát. Con người và cuộc đời ngài có thể xem là minh chứng hùng hồn về hình tượng con người xứ Huế nặng tình, mộc mạc, chân tình.

1. **Những giá trị tiêu biểu về phương diện nghệ thuật**

Cùng với những giá trị sâu sắc vềphương diện nội dung, những giá trị tiêu biểu về phương diện nghệ thuật như giá trị ngôn ngữ - văn tự; giá trị về mặt lịch sử - văn hóa góp phần làm nên sự trọn vẹn của tác phẩm.

Về *giá trị ngôn ngữ - văn tự*, chúng ta đều biết nó là phương tiện biểu đạt, chất liệu không thể thiếu trong sáng tác văn chương. Bởi thế, nhà văn, nhà thơ phải là “ người thợ” hay “nhà thiết kế” khéo léo, sáng tạo nhằm diễn tả nội dung, ý tưởng của mình trên trang giấy sao cho đạt được hiệu quả diễn đạt cao nhất. Ngôn ngữ - văn tự cũng chính là người dẫn đường giúp người đọc thâm nhập, khám phá nội dung, tư tưởng, dụng ý tác giả gửi vào tác phẩm. Sự dụng công của thi sĩ, văn nhân trong việc sử dụng từ ngữ mang lại cho sáng tác của họ tính hàm súc, cô đọng, mang màu sắc tu từ. Và, thi ca Phật giáo cũng không nằm ngoài quy luật chung ấy.

Thiền sư Viên Thành trong sáng tác của mình luôn chú trọng sử dụng từ ngữ mang tính biểu tượng nhằm truyền đạt đạo lý, tâm tư, tình cảm đặc biệt là giáo lý Phật giáo. Trong thơ, ngài thường sử dụng từ ngữ, điển tích điển cố mang đậm màu sắc thiền. Thông qua việc dụng một vài chữ trong điển xưa, tích cũ giúp người đọc nhớ lại cả câu chuyện xưa, tích cũ cho chúng ta thấy tài dụng ngôn ngữ tinh tế, khéo léo của tác giả. Qua khảo cứu sơ bộ, chúng tôi thấy mật độ điển tích – điển cố được sử dụng khá dày đặc. Các thiền ngữ được thiền sư khéo léo đưa vào sáng tác của mình một cách tự nhiên: *Trúc thúy hoàng hoa*, *y bát*, *tích trượng*, *bạch vân minh nguyệt*, vô thường, *bát nhã,* *tánh không*, *vô sanh*, *giải thoát, Như Lai, Ưu Đàm*... cùng những điển cố Phật môn như: S*anh công thuyết pháp*, *Ngoan thạch điểm đầu*, *Bán dạ truyền y*, *Duy ma bệnh thân*, *Điểu trửu độn căn…*

Không chỉ sử dụng các thiền lí, thiền ngữ, điển tích điển cố Phật giáo, điển tích, thành ngữ Nho giáo cũng được ngài và các bạn hữu vận dụng một cách tinh tế, linh hoạt. Điều đó, chứng tỏ ngài là người có tri thức uyên áo, thông hiểu kinh điển: *Hải ốc thiêm trù*[[7]](#footnote-7), *Khốn nhi bất học*[[8]](#footnote-8), *Chi Hứa nhân duyên*[[9]](#footnote-9)*…*

Vốn bẩm thụ, học tập kinh điển Đại thừa, sáng tác của thiền sư trong *Lược ước tùng sao* vì thế chịu sự ảnh hưởng rất đậm tư tưởng giáo lý Đại Thừa. Thi sĩ thiền sư đã sử dụng biểu tượng quen thuộc với các tăng ni là “niêm hoa” (ý nói sự ấn truyền tâm pháp) và “ bối lạc” (dày công nghiên cứu kinh sách) để thể hiện sự mong cầu học đạo:

*Dục tri Thiện Thệ niêm hoa ý*

*Muốn Thi hay Thiện Thệ truyền tâm ý*

*Hảo hướng chân kinh bối diệp tầm*

*Khéo đọc kinh văn bối diệp truyền*

Trong *Lược ước tùng sao*, chữ Hán là văn tự chủ yếu. Một mặt thể hiện sự trang trọng, súc tích vốn là đặc tính ưu điểm của Hán tự, mặt khác thể hiện tri thức Hán văn uyên áo.

Những sáng tác khi đàm đạo thăm hỏi của Viên Thành thượng nhân với bạn hữu (Thị Lang Bộ Lễ Châu Khuê, Hiệp tá trí sĩ Đỗ đại nhaan, Quan Hải Bình thị…) đã phản ánh được bối cảnh xã hội đương thời khoảng gần 3 thập niên của thế kỉ XX. Đó là giá trị lịch sử - văn hoá tiêu biểu của *Lược ước tùng sao*. Dựa vào những thông tin về năm tháng ghi trong sáng tác của ngài, chúng ta có thể hình dung ra bối cảnh xã hội triều Nguyễn thời vua Khải Định và Bảo Đại. Đây là giai đoạn triều đình nhà Nguyễn suy thoái, chỉ tồn tại trên danh nghĩa và không có thực quyền. Phải chăng vì thế mà hầu hết các sáng tác của ngài luôn chất chứa nỗi niềm u uẩn, trầm mặc?

Phản ánh thực trạng Phật giáo xứ Huế nói riêng và Phật giáo đầu thế kỉ XX nói chung. Người đọc, qua bộ phận thơ chữ Hán của ngài trong *Lược ước tùng sao* có thể biết được các danh tăng của Huế như: ngài Tịnh Hạnh chùa Tường Vân, ngài Giác Tiên chùa Trúc Lâm, Ngài Tuệ Pháp chùa Thiên Hưng, Ngài Nguyên Thiều chùa Phổ Thành cũng như một số vị danh tăng của các tỉnh như : Đại sư Từ Phong chùa Giác Hải ở Gia Định, ngài Phổ Tuệ chùa Tĩnh Lâm (ở Quảng Nam), … Biết được tên các ngôi chùa ở đây như: Tra Am – ngôi chùa do ngài cùng 3 đệ tự xây dựng, Phổ Thành tự (tức tên gọi chính thức của chùa Hà Trung), Viên Thông tự (chùa Viên Thông)… để thấy được lúc này, Phật giáo Huế cũng như Phật giáo trong nước đang trong quá trình chấn hưng. Thiền sư Viên Thành là người mở giảng đường dạy học. Điều này, giúp cho việc truyền thụ kinh điển, giáo lý cho các tăng ni Phật tử trên hành trình tu tập, tự giác và tha giác của ngài.

Đời sống thiền môn của ngài và các học trò hay tăng ni được phản ánh thanh đạm, đơn giản. Đó là cuộc sống gắn liền với những bữa cơm tương cà, dưa muối, khoai nướng qua ngày; lúc nhàn thì uống trà đàm luận: *Tùng trúc giáp kinh thủy, Hoa thảo đương môn sơ, Dã vị cúng vu thự, Ngộ ngôn trữ hoài bão, Nhất tiếu hoan hà như*/ Ngõ vắng trúc tùng biếc, Hoa thưa trước cửa thềm, Trà thơm cao phẩm khiết, Khoai nướng vị thiên nhiên, Lời tỏ vương hoài bão, Cười vui giải ưu phiền.

1. **Kết luận**

Qua *Lược ước tùng sao* (phần thi ca chữ Hán) của thiền sư Viên Thành, chúng ta đã được dịp khám phá vẻ đẹp của xứ Huế. Bao trùm lên toàn bộ không gian thi ca của thi nhân là vẻ đẹp cổ kính, trầm mặc, đậm tình và hương vị thiền. Con người và thiên nhiên – “ nhân vật chính” trong sáng tác của thiền sư luôn hài hòa, gắn bó, tô điểm cho nhau. Mỗi sáng tác của ngài như một lời tâm sự của thi nhân về hành trình đến với cửa Phật và hành trình tiếp nhận, sáng tác văn chương. *Lược ước tùng sao* nói chung trong đó có bộ phận thi ca chữ Hán nói riêng đã là nơi hội tụ của những giá trị tiêu biểu tương đối hoàn chỉnh về mặt tư tưởng, nghệ thuật và văn hóa lịch sử thời cận hiện đại. Nhận thức được điều quý báu đó, chúng ta cần phải nâng cao nhận thức trong việc gìn giữ, trân trọng, tiếp tục khám phá vẻ đẹp đa chiều của thi phẩm.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Thích Thanh Kiểm dịch (1973), *Thiền lâm bảo huấn*, NXB Tôn giáo.
2. Quý Long – Kim Thư (2012), *Tìm hiểu văn hóa Phật giáo và lịch sử các ngôi chùa ở Việt Nam*, NXB Lao động.
3. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học.
4. Lê Mạnh Thát (2005), *Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam*, NXB TP. HCM.
5. Nguyễn Văn Thoa (1972), *Tra Am và Sư Viên Thành*, Nhà in Hoa Sen, Nha Trang.
6. Nguyễn Như Ý, *Từ điển địa danh văn hóa và thắng cảnh Việt Nam*, NXB Khoa học Xã Hội.

1. Trường Đại học Khoa học Huế [↑](#footnote-ref-1)
2. Trường Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng [↑](#footnote-ref-2)
3. Học viên SĐH Khoa Ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội. [↑](#footnote-ref-3)
4. Định Viễn Công tức Nguyễn Phúc Bính được phong tước Định Viễn Công vào năm Gia Long 1 (1802), con trai thứ 6 của vua Gia Long, em của vua Minh Mạng Nguyễn Phúc Đảm [↑](#footnote-ref-4)
5. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb VĂn học, 2018, trang 635. [↑](#footnote-ref-5)
6. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, trang 635. [↑](#footnote-ref-6)
7. Chỉ sự cống lâu trăm tuổi [↑](#footnote-ref-7)
8. Chỉ cảnh khốn khổ nếu không học hành [↑](#footnote-ref-8)
9. Chi là cao tăng Chi Tăng Đôn đời Tấn, Hứa là Hứa Tuân một ẩn sĩ. Thành ngữ ý nói: Nhân duyên kết thân giữa cư sĩ và tăng sĩ [↑](#footnote-ref-9)